

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NĂM CĂN  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn  
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Kiên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Quốc Thống.

Bà Tạ Huyền Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Hồng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2020/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn B, sinh năm 1957 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị N, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Bùi Quang T, sinh năm 1989 (có mặt).

+ Chị Trần Thị Y, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Trần Quốc K (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp LC, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Về hôn nhân:*

Nguyên đơn ông Bùi Văn B trình bày: Ông và bà Mai Thị N tự nguyện kết hôn năm 1981 và có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ bị thất lạc không tìm lại được. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và đến năm 2012 ly thân cho đến nay. Nay ông nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với bà N.

Bị đơn bà Mai Thị N trình bày: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn và thất lạc giấy tờ kết hôn như ông B trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là có nhưng do ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông B không quan tâm lo lắng cho gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cự cãi và xô xát bắt đầu từ năm 2014 cho đến nay. Nay bà xác định còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Ông B và bà N thống nhất quá trình chung sống có 06 con chung tên Bùi Ngọc Đ, sinh năm 1982, Bùi Chí T, sinh năm 1984, Bùi Trí T, sinh năm 1986, Bùi Thị T, sinh năm 1988, Bùi Quang T, sinh năm 1989 và Bùi Kim Y, sinh năm 1992. Hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Quá trình chung sống ông B và bà N tạo lập được số tài sản và ông B yêu cầu phân chia cụ thể như sau:

+ Phần đất 3,6ha tọa lạc ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, trên đất có cây trồng, nhà tường cấp 4 của vợ chồng xây dựng năm 2005, đất do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, tổng giá trị tài sản bằng 2.700.000.000 đồng, trong đó giá trị đất bằng 2.100.000.000 đồng và giá trị công trình kiến trúc, cây trồng trị giá 600.000.000 đồng.

+ Phần đất 2,5ha tọa lạc ấp RC, xã RC, huyện PT hiện bà N đang canh tác. Trên đất có cát chòi giữ vuông, cống xổ vuông và một số cây tạp không có giá trị. Đất do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đất và tài sản trên đất trị giá tổng bằng 1.500.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn ông B yêu cầu hưởng phần đất 2,5 ha tổng trị giá 1.500.000.000 đồng; giao cho bà N hưởng phần đất 3,5ha tổng trị giá 2.700.000.000 đồng; trường hợp Tòa án giao cho ông phần đất 3,5ha thì ông đồng ý nhận và không hoàn trả giá trị chênh lệch. Bà N không đồng ý và yêu cầu giao cho ông B hưởng phần đất 3,6ha, bà nhận phần đất 2,5ha và tự nguyện không yêu cầu ông B trả giá trị chênh lệch.

Các phần đất còn lại ông B và bà N không đặt ra yêu cầu phân chia.

- *Về nợ*: Ông B và bà N thống nhất không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội

đồng xét xử áp dụng Điều 33, 51, 56, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông B, ông B được ly hôn với bà N. Đình chỉ yêu cầu phân chia 02 dây hụi 1.000.000 đồng do ông K làm chủ đầu thảo. Giao cho ông B nhận phần đất 3,5ha tổng trị giá 2.700.000.000 đồng; giao cho bà N nhận phần đất 2,5 ha tổng trị giá 1.500.000.000 đồng. Chi phí tố tụng ông B tự nguyện chịu toàn bộ nên được ghi nhận. Án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm miễn toàn bộ cho ông B và bà N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Y đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Y là đúng quy định. Ông B K kiện yêu cầu chia 02 dây hụi 1.000.000 đồng do ông Trần Quốc K làm chủ đầu thảo, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B xin rút lại nên không còn ảnh hưởng đến quyền lợi của ông K. Do đó, Tòa án không triệu tập ông K tham gia phiên tòa là phù hợp và đình chỉ yêu cầu này của ông B là đúng theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B và bà N xác định tự nguyện kết hôn năm 1981 và có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ kết hôn bị thất lạc. Ngoài ra, ông bà không có chứng cứ N khác chứng minh có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội, thì ông B và bà N kết hôn trước ngày 03/01/1987 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Về mâu thuẫn thì ông B và bà N xác định quá trình chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi và hiện không còn sống chung với nhau thời gian đã lâu là thực tế đã xảy ra, được các bên đương sự thừa nhận. Xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Như vậy, ông B và bà N không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau công việc trong gia đình và không chung sống với nhau thời gian đã lâu, cả hai đều không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Ngược lại, ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi, không tin tưởng nhau và không đồng thuận trong cuộc sống. Do đó, có cơ sở cho rằng đời sống hôn nhân giữa ông bà không còn hạnh phúc, mâu thuẫn là trầm trọng, mục đích của hôn nhân không còn đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống ông B và bà N có 06 con chung nhưng đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B và bà N thống nhất diện tích đo đạc thực tế 35.215,8m<sup>2</sup> tọa lạc ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, bao gồm công trình kiến trúc và cây trồng trên đất có tổng trị giá 2.700.000.000 đồng và diện tích đo đạc thực tế 24.725,6m<sup>2</sup> tọa lạc ấp RC, xã RC, huyện PT cùng tài sản trên đất có tổng trị giá bằng 1.500.000.000 đồng, đất do ông B đứng tên quyền sử dụng là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất được giá. Xét việc thỏa thuận giá trị tài sản như trên của ông B và bà N là tự nguyện, phù hợp với giá trị thực tế tài sản tại thời điểm xét xử nên được chấp nhận.

[4.1] Xét thấy 02 phần đất trên có giá trị chênh lệch lớn, chiều ngang mặt tiền không lớn, nếu chia đôi thì không thuận tiện trong việc sản xuất nuôi trồng thủy sản được ông bà thừa nhận. Do đó, cần giao cho 01 bên quản lý, bên nhận phần đất có tổng giá trị 2.700.000.000 đồng thì phải giao lại cho bên kia 01 khoảng tiền chênh lệch tương ứng 600.000.000 đồng (2.700.000.000 đồng - 1.500.000.000 đồng = 1.200.000.000 đồng/2). Tuy nhiên, tại phiên tòa ông B xác định nếu Tòa án giao phần đất 35.215,8m<sup>2</sup> tọa lạc ấp TLA, xã ĐM, huyện NC thì ông nhận và không hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà N; bà N xác định nếu bà nhận phần đất 24.725,6m<sup>2</sup> tọa lạc ấp RC, xã RC, huyện PT thì tự nguyện không nhận giá trị chênh lệch 600.000.000 đồng. Việc ông B và bà N đặt ra việc phân chia tài sản như trên là trên cơ sở tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận là phù hợp, bởi lẽ phần đất 35.215,8m<sup>2</sup> tọa lạc ấp TLA, xã ĐM có nhà cấp 4 là nơi đang thờ cúng ông bà của ông B và hiện nay cũng do ông B quản lý; phần đất 24.725,6m<sup>2</sup> tọa lạc ấp RC, xã RC do bà N quản lý hơn 01 năm nay. Ngoài ra, việc giao cho ông B nhận phần đất diện tích 35.215,8m<sup>2</sup> có giá trị lớn là hoàn toàn có lợi cho ông B.

[4.2] Bà Mai Thị N đang quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, cần buộc giao trả lại cho ông B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho ông B được hưởng là có căn cứ.

[4.3] Đối với anh Bùi Quang T và chị Trần Thị Y đang cùng quản lý phần đất diện tích 35.215,8m<sup>2</sup> tọa lạc ấp TLA, xã ĐM, huyện NC. Phần đất này giao cho ông B được hưởng nhưng ông B không đặt ra yêu cầu đến trách nhiệm của anh T và chị Y, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.4] Đối với các tài sản khác và nợ chung ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án.

[6] Án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm ông B và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông B và bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ cho ông bà là đúng quy định pháp luật.

[7] Chi phí tố tụng theo quy định pháp luật được phân chia theo tỷ lệ tài sản được hưởng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông B thống nhất tự nguyện chịu toàn bộ nên được ghi nhận, ông B phải chịu 14.507.000 đồng, ông B đã nộp và đối chiếu thanh toán xong.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33, khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông B. Cho ông Bùi Văn B được ly hôn với bà Mai Thị N.

2. Về tài sản:

- Phân chia cho ông Bùi Văn B được nhận và sử dụng diện tích đất 35.215,8m<sup>2</sup> tọa lạc ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất cụ thể như sau:

Hướng Đông: Điểm M4M5 dài 40,1m tiếp giáp kênh Cóc Vàm;

Hướng Tây: Điểm M1M8 dài 53,18m tiếp giáp đất ông Trần Hữu N và ông Trần Phi S;

Hướng Nam: Điểm M5M6M7M8 dài 849,5m tiếp giáp đất của ông B và bà N, đất của Ngô Thị O, Võ Quốc C, Cao Văn B, Hoàng Kim P;

Hướng Bắc: Điểm M1M2M3M4 dài 812,3m tiếp giáp đất ông Ngô Văn T;

Và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường cấp 4; 01 nhà phụ bằng cây gỗ địa phương, lợp lá, vách thiết, nền lót gạch tàu; 01 cống xổ vuông bằng xi măng; 01 giếng nước; 17 cây dừa cho trái; 10 cây dừa chưa cho trái; tre 01 bụi có 50 cây; trúc 01 bụi có 100 cây; 01 cây khế cho trái; 01 cây xoài cho trái; 01 cây vú sữa cho trái; 04 bụi thanh long cho trái; 01 cây me cho trái; 05 cây dương đường kính trên 20cm và 05 cây đường kính dưới 20cm; 25 cây đước đường kính dưới 20cm.

(Có Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 14/8/2020 của Chi nhánh công ty TNHH TVXD đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau kèm theo).

- Phân chia cho bà Mai Thị N được nhận và sử dụng diện tích đất 24.725,6m<sup>2</sup> tọa lạc ấp RC, xã RC, huyện PT, tỉnh Cà Mau do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất cụ thể như sau:

Hướng Đông: Điểm M1M17 dài 73,69m tiếp giáp sông Kênh Cùng;

Hướng Tây: Điểm M6M7 dài 50,07m tiếp giáp đất ông Nguyễn Văn B;

Hướng Nam: Từ điểm M7 đến điểm M17 dài 435,65m tiếp giáp đất của ông Lê Quang T và ông Phạm Văn N;

Hướng Bắc: Từ điểm M1 đến điểm M6 dài 448,44m tiếp giáp đất của ông Lê Thành L;

Và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà bằng cây gỗ địa phương, lợp lá, vách lá, nền đất và 01 cổng xỏ vuông bằng xi măng.

(Có Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 14/8/2020 của Chi nhánh công ty TNHH TVXD đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau kèm theo).

Buộc bà Mai Thị N giao trả lại cho ông B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 26.800m<sup>2</sup>, thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc xã ĐM, huyện NH, tỉnh Minh Hải (nay là ấp TLA, xã ĐM, huyện NC, tỉnh Cà Mau) do ông Bùi Văn B đứng tên (cấp theo quyết định số 82 – QĐUB ngày 16/6/1993 của UBND huyện Ngọc Hiển).

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông B yêu cầu phân chia 02 dây hụi 1.000.000 đồng do ông Trần Quốc K làm chủ đầu thảo.

4. Chi phí tố tụng ông B phải chịu 14.507.000 đồng; ông B đã dự nộp và đối chiếu thanh toán xong.

5. Án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm miễn toàn bộ cho ông B và bà N.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Trần Quốc Kiên**